

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 45

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Chung	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02/10/2024)
Ông: Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2024 Miễn nhiệm ngày 02/10/2024)
Ông: Trần Anh Vũ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông: Trịnh Anh Phong	Thành viên	
Bà: Vũ Thanh Thủy	Thành viên	
Ông: Đỗ Trọng Tín	Thành viên	
Ông: Tạ Mạnh Hiền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
Ông: Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Lý	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)
Bà: Đặng Thúy Nga	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông: Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên	
Bà: Võ Hồng Nhung	Thành viên	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trịnh Anh Phong - Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Trịnh Anh Phong  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty đang ghi nhận phải thu người lao động đối với khoản chi vượt tiền lương và thưởng tết cho người lao động tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 8.743 triệu VND và 12.326 triệu VND (Chi tiết tại thuyết minh số 06). Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp, khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục khác có liên quan đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.
- Nguyên vật liệu tồn đọng tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 là 1.161 triệu VND chưa được Công ty đánh giá trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Với các Hồ sơ, tài liệu đã thu thập và bằng các thủ tục kiểm toán, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 22, bản thuyết minh Báo cáo tài chính, mô tả về việc Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại thành phố Hải Phòng theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nhưng chưa ký hợp đồng thuê đất.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 13/03/2024 đối với Khoản phải thu người lao động do chi vượt chi phí tiền lương và thưởng tết tại thời điểm 31/12/2023 là 8.743 triệu VND.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Ngọc Lân**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

**Bùi Thị Loan**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4927-2022-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		122.268.869.445	134.148.445.185
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	7.896.499.838	10.045.346.740
111	1. Tiền		7.896.499.838	10.045.346.740
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		75.722.067.943	84.966.958.607
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	54.914.063.796	61.054.382.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	4.284.140.100	5.891.894.279
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	19.263.563.808	19.883.114.291
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.114.494.323)	(2.237.227.027)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	374.794.562	374.794.562
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	09	37.848.342.666	37.521.080.529
141	1. Hàng tồn kho		37.848.342.666	37.521.080.529
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		801.958.998	1.615.059.309
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	163.056.000	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	638.902.998	1.615.059.309
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		268.792.415.107	283.815.228.328
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		779.825.442	849.950.442
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	779.825.442	849.950.442
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		257.223.070.134	271.784.646.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	217.301.487.497	227.564.331.984
222	- Nguyên giá		653.798.253.627	652.418.534.995
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(436.496.766.130)	(424.854.203.011)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	19.511.405.520	23.014.760.352
225	- Nguyên giá		26.054.578.954	28.031.734.636
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.543.173.434)	(5.016.974.284)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	20.410.177.117	21.205.554.601
228	- Nguyên giá		32.472.305.406	32.472.305.406
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.062.128.289)	(11.266.750.805)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	866.995.619	3.336.468.062
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		866.995.619	3.336.468.062
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		9.922.523.912	7.844.162.887
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.922.523.912	7.844.162.887
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>391.061.284.552</u>	<u>417.963.673.513</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>87.353.609.486</b>	<b>114.971.775.319</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>68.168.404.269</b>	<b>93.605.640.351</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	5.101.672.611	6.974.094.217
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	834.859.570	1.044.176.776
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	262.192.279	158.796.964
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.307.409.805	2.386.354.096
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	20	87.903.900	69.926.000
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	59.366.587.899	82.574.835.372
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		207.778.205	397.456.926
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>19.185.205.217</b>	<b>21.366.134.968</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	998.311.313	998.311.313
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	13.918.525.152	15.573.204.317
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	4.268.368.752	4.794.619.338
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>303.707.675.066</b>	<b>302.991.898.194</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>303.707.675.066</b>	<b>302.991.898.194</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		293.500.000.000	293.500.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		293.500.000.000	293.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.081.599.186	6.081.599.186
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.126.075.880	3.410.299.008
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.410.299.008	3.292.165.564
421b	LNST chưa phân phối năm nay		715.776.872	118.133.444
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>391.061.284.552</b>	<b>417.963.673.513</b>

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	237.444.365.165	236.261.142.941
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.606.000	48.099.080
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.441.759.165	236.213.043.861
11	4. Giá vốn hàng bán	25	204.302.231.470	199.038.066.494
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.139.527.695	37.174.977.367
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	29.072.378	71.651.683
22	7. Chi phí tài chính	27	5.425.848.398	8.397.762.543
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.407.228.287	8.397.762.543
25	8. Chi phí bán hàng	28	9.022.935.422	12.583.702.648
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	20.151.575.638	16.516.226.312
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.431.759.385)	(251.062.453)
31	11. Thu nhập khác	30	2.818.925.455	521.270.574
32	12. Chi phí khác	31	366.834.296	11.135.879
40	13. Lợi nhuận khác		2.452.091.159	510.134.695
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.020.331.774	259.072.242
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	304.554.902	140.938.798
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		715.776.872	118.133.444
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	24	4

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Bá Thông



Mai Tứ Phương



Trần Anh Phong

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.020.331.774	259.072.242
	2. Điều chỉnh cho các khoản		27.587.812.079	33.715.718.989
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.981.790.112	24.743.084.109
03	- Các khoản dự phòng		877.267.296	601.225.701
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.678.473.616)	(26.353.364)
06	- Chi phí lãi vay		5.407.228.287	8.397.762.543
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.608.143.853	33.974.791.231
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.172.056.951	1.614.839.041
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(327.262.137)	1.212.384.051
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.643.820.537)	(13.073.143.103)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.241.417.025)	3.081.322.383
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.457.396.803)	(8.432.248.226)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62.707.174)	(845.729.241)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		42.441.279	3.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(232.120.000)	(208.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.857.918.407	17.327.216.136
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.174.439.320)	(3.581.529.748)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.873.099.692	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.072.378	26.353.364
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.272.267.250)	(3.555.176.384)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
		(tiếp theo)		
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		137.577.597.872	141.636.019.929
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(161.312.095.931)	(150.609.844.824)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(7.193.435.558)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.734.498.059)	(16.167.260.453)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.148.846.902)	(2.395.220.701)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.045.346.740	12.440.567.441
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	7.896.499.838	10.045.346.740

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Bá Thông



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 293.500.000.000 VND; tương đương 29.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 245 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 251 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ ( $\text{CaCO}_3$ ) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ ( $\text{CaCO}_3$ ) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2024, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.183 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2023. Giá bán sản phẩm khí giảm mạnh so với năm 2023 do có sự cạnh tranh của khối FDI dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 4.035 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 10,9% so với năm 2023.



### Cấu trúc doanh nghiệp

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Tổ dân phố Quyết Thành, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng
Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội	Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, xã Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

#### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

#### 2.5. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ ( $\text{CaCO}_3$ ) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn trong lãnh thổ Việt Nam. Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.014.744.407	930.316.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.881.755.431	9.115.030.231
	<b>7.896.499.838</b>	<b>10.045.346.740</b>

#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.656.227.814</b>	<b>-</b>	<b>2.627.836.635</b>	<b>-</b>
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao su Miền Nam	2.431.579.694	-	2.411.906.695	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	8.128.500	-	5.508.000	-
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	-	204.570.500	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	11.949.120	-	5.851.440	-
<b>Bên khác</b>	<b>52.257.835.982</b>	<b>(2.971.000.323)</b>	<b>58.426.545.867</b>	<b>(2.237.227.027)</b>
- Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	2.452.852.500	-	2.555.052.500	-
- Bệnh viện Chợ Rẫy	746.038.130	-	1.903.277.914	-
- Bệnh viện Nhân Dân 115	1.979.541.950	-	1.755.286.275	-
- Bệnh viện Bà Rịa	1.755.935.760	-	1.839.523.420	-
- Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.950.385.268	-	1.591.313.768	-
- Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	732.699.432	-	1.327.920.048	-
- Bệnh viện Thống Nhất	166.199.040	-	1.125.987.588	-
- Các khách hàng khác	42.474.183.902	(2.971.000.323)	46.328.184.354	(2.237.227.027)
	<b>54.914.063.796</b>	<b>(2.971.000.323)</b>	<b>61.054.382.502</b>	<b>(2.237.227.027)</b>

#### 5. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Bên khác</b>	<b>4.284.140.100</b>	<b>-</b>	<b>5.891.894.279</b>	<b>-</b>
- Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	2.298.816.720	-	4.089.417.840	-
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định	725.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.260.323.380	-	1.802.476.439	-
	<b>4.284.140.100</b>	<b>-</b>	<b>5.891.894.279</b>	<b>-</b>



## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	94.740.000	-	60.000.000	-
- Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	440.999.638	-	751.783.855	-
- Phải thu người lao động (i)	12.326.013.985	-	8.743.628.959	-
- Ký cược, ký quỹ (ii)	1.970.665.318	-	6.305.090.112	-
- Kinh phí công đoàn	207.768.076	-	94.687.284	-
- Bảo hiểm xã hội	107.738.054	-	121.698.384	-
- Tạm ứng	3.966.644.737	-	3.606.942.697	-
- Phải thu khác	148.994.000	(143.494.000)	199.283.000	-
	<b>19.263.563.808</b>	<b>(143.494.000)</b>	<b>19.883.114.291</b>	<b>-</b>

(i) Số dư tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

- Tiền lương đã chi cho người lao động trong năm 2023 vượt quá quỹ tiền lương năm 2023 được quyết toán là 8.743.628.959 VND ;
- Tiền lương, thưởng tết năm 2023 đã chi cho người lao động trong năm 2024 vượt quá quỹ lương năm 2023 được quyết toán là 3.582.385.026 VND.

(ii) Số dư tại ngày 31/12/2024 chủ yếu là các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>19.263.563.808</b>	<b>(143.494.000)</b>	<b>19.883.114.291</b>	<b>-</b>
- Võ Hồng Nhung	486.910.849	-	458.401.437	-
- Nguyễn Văn Quyền	270.059.435	-	472.378.765	-
- Lê Thị Phú Quý	320.321.586	-	180.722.756	-
- Phải thu khác	18.186.271.938	(143.494.000)	18.771.611.333	-
	<b>19.263.563.808</b>	<b>(143.494.000)</b>	<b>19.883.114.291</b>	<b>-</b>

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Ký cược, ký quỹ	779.825.442	-	849.950.442	-
	<b>779.825.442</b>	<b>-</b>	<b>849.950.442</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Bên khác</b>	779.825.442	-	849.950.442	-
- Công ty cho thuê Tài chính VCBL	779.825.442	-	849.950.442	-
	<b>779.825.442</b>	<b>-</b>	<b>849.950.442</b>	<b>-</b>

## 7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	374.794.562	374.794.562
	<b>374.794.562</b>	<b>374.794.562</b>

Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho với giá trị 374.794.562 VND được xác định căn cứ theo Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ, sản phẩm hàng hóa ngày 06/10/2023. Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa có Quyết định xử lý tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên.

## 8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>+ Phải thu khách hàng</b>	<b>2.971.000.323</b>	<b>-</b>	<b>3.108.910.663</b>	<b>871.683.636</b>
Công ty Cổ phần Lisemco	601.720.624	-	601.720.624	-
Công ty Cổ phần Lisemco 5	792.904.862	-	792.904.862	555.033.403
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	-	204.570.500	61.371.250
Tiêu Quốc An	203.397.774	-	203.397.774	-
Công ty Cổ phần Hà Đức - Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	-
Công ty Cổ phần Haco Việt Nam	94.875.000	-	94.875.000	-
Các đối tượng khác	939.729.663	-	1.077.640.003	255.278.983

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>+ Phải thu khác</b>	<b>143.494.000</b>	-	-	-
Vũ Đức Phi	50.631.900	-	-	-
Trịnh Thị Hiếu	49.011.000	-	-	-
Các đối tượng khác	43.851.100	-	-	-
	<b>3.114.494.323</b>	-	<b>3.108.910.663</b>	<b>871.683.636</b>

#### 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.076.278.242	-	20.428.315.763	-
- Công cụ, dụng cụ	680.569.292	-	884.141.609	-
- Thành phẩm	13.941.594.703	-	14.058.956.936	-
- Hàng hóa	1.149.900.429	-	2.149.666.221	-
	<b>37.848.342.666</b>	-	<b>37.521.080.529</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ước định, kém, mất phẩm chất tại thời điểm cuối năm: 1.161.201.145 VND. Ngày 07/09/2024, Công ty số 03 (Tên quốc tế Yagi) đã đổ bộ vào đất liền và ảnh hưởng đến các tỉnh từ Quảng Ninh đến Nam Định. Bão kèm mưa lớn, gió giật đã gây thiệt hại về hàng tồn kho của Nhà máy Trảng Kênh - Hải Phòng. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn để xác định giá trị tổn thất được đền bù. Do đó Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến thiệt hại này (Chi tiết thuyết minh số 36).
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 20.000.000.000 VND.

#### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>- Mua sắm</b>	-	<b>2.771.627.875</b>
Mua sắm xe bồn lông	-	2.527.500.000
Mua sắm bộ máy kiểm tra độ rung, bộ chuyển đổi tốc độ	-	244.127.875
	<b>866.995.619</b>	<b>564.840.187</b>
<b>- Xây dựng cơ bản</b>		
Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
Chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng công ty	201.949.073	69.171.296
Xây dựng hệ thống PCCC Hải Phòng	128.766.600	35.320.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	161.973.582	86.042.527
	<b>866.995.619</b>	<b>3.336.468.062</b>



# 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	116.426.179.326	480.487.848.445	54.480.607.341	1.023.899.883	652.418.534.995
- Mua trong năm	-	6.059.712.963	2.584.198.800	-	8.643.911.763
- Tăng từ Tài sản cố định thuê Tài chính	-	-	1.977.155.682	-	1.977.155.682
- Thanh lý, nhượng bán	(429.145.794)	(2.414.330.019)	(6.093.443.200)	(304.429.800)	(9.241.348.813)
Số dư cuối năm	115.997.033.532	484.133.231.389	52.948.518.623	719.470.083	653.798.253.627
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	69.041.055.337	308.872.632.129	46.019.780.662	920.734.883	424.854.203.011
- Khấu hao trong năm	3.492.511.187	14.058.789.699	2.584.977.375	13.170.000	20.149.448.261
- Tăng từ Tài sản cố định thuê Tài chính	-	-	510.765.217	-	510.765.217
- Thanh lý, nhượng bán	(205.447.340)	(2.414.330.019)	(6.093.443.200)	(304.429.800)	(9.017.650.359)
Số dư cuối năm	72.328.119.184	320.517.091.809	43.022.080.054	629.475.083	436.496.766.130
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47.385.123.989	171.615.216.316	8.460.826.679	103.165.000	227.564.331.984
Tại ngày cuối năm	43.668.914.348	163.616.139.580	9.926.438.569	89.995.000	217.301.487.497

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 121.939.495.357 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 225.710.225.991 VND.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.054.805.846	10.976.928.790	28.031.734.636
- TSCĐ thuê tài chính mua lại khi hết thời hạn thuê	-	(1.977.155.682)	(1.977.155.682)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.054.805.846</b>	<b>8.999.773.108</b>	<b>26.054.578.954</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.876.492.151	2.140.482.133	5.016.974.284
- Khấu hao trong năm	1.136.987.056	899.977.311	2.036.964.367
- Khấu hao TSCĐ thuê tài chính mua lại khi hết thời hạn thuê	-	(510.765.217)	(510.765.217)
- Phân loại lại Chi phí khấu hao	80.181.375	(80.181.375)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.093.660.582</b>	<b>2.449.512.852</b>	<b>6.543.173.434</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	14.178.313.695	8.836.446.657	23.014.760.352
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>12.961.145.264</b>	<b>6.550.260.256</b>	<b>19.511.405.520</b>

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	31.703.828.206	768.477.200	32.472.305.406
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.703.828.206</b>	<b>768.477.200</b>	<b>32.472.305.406</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	11.056.517.617	210.233.188	11.266.750.805
- Khấu hao trong năm	699.317.834	96.059.650	795.377.484
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.755.835.451</b>	<b>306.292.838</b>	<b>12.062.128.289</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	20.647.310.589	558.244.012	21.205.554.601
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>19.947.992.755</b>	<b>462.184.362</b>	<b>20.410.177.117</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 12.581.439.293 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND
- Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:
  - + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, có thời hạn 44 năm tính từ ngày 29/03/2002, diện tích 17.255 m2, thời gian khấu hao là 43 năm;
  - + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, có thời hạn đến hết ngày 02/10/2057, diện tích 11.900 m2, thời gian khấu hao là 45 năm.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.535.982.353	4.848.179.105
- Chi phí bảo hiểm	171.157.826	246.227.588
- Tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước chờ phân bổ	106.785.276	80.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.108.598.457	2.669.756.194
	<b>9.922.523.912</b>	<b>7.844.162.887</b>



15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	77.948.419.861	77.948.419.861	133.419.296.930	156.041.791.484	55.325.925.307	55.325.925.307
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh (1)	38.790.326.950	38.790.326.950	73.914.625.252	88.726.010.008	23.978.942.194	23.978.942.194
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	14.113.248.999	14.113.248.999	22.931.297.503	24.772.615.105	12.271.931.397	12.271.931.397
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	25.044.843.912	25.044.843.912	36.573.374.175	42.543.166.371	19.075.051.716	19.075.051.716
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.626.415.511	4.626.415.511	4.040.662.592	4.626.415.511	4.040.662.592	4.040.662.592
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	505.194.258	505.194.258	831.600.000	505.194.258	831.600.000	831.600.000
+ Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	4.121.221.253	4.121.221.253	3.209.062.592	4.121.221.253	3.209.062.592	3.209.062.592
	82.574.835.372	82.574.835.372	137.459.959.522	160.668.206.995	59.366.587.899	59.366.587.899
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	547.311.858	547.311.858	4.158.300.942	963.412.800	3.742.200.000	3.742.200.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	547.311.858	547.311.858	4.158.300.942	963.412.800	3.742.200.000	3.742.200.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	8.873.722.991	8.873.722.991	-	4.306.891.647	4.566.831.344	4.566.831.344
+ Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	8.873.722.991	8.873.722.991	-	4.306.891.647	4.566.831.344	4.566.831.344
	9.421.034.849	9.421.034.849	4.158.300.942	5.270.304.447	8.309.031.344	8.309.031.344
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.626.415.511)	(4.626.415.511)	(4.040.662.592)	(4.626.415.511)	(4.040.662.592)	(4.040.662.592)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.794.619.338	4.794.619.338			4.268.368.752	4.268.368.752





(iii) Hình thức thức bảo đảm nợ vay: Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:

- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0193/2275/TCDN3 ký ngày 23/12/2022;
- Xe đầu kéo, hiệu Hyundai - HD700, Biển kiểm soát: 51D-128.38 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0194/2275/TCDN3 ký ngày 23/12/2022;
- Xe ô tô tải nhãn hiệu Isuzu NPR85K 3,5 tấn, Biển kiểm soát 51D-196.22 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0194/2275/TCDN3 ký ngày 23/12/2022;
- Xe ô tô tải nhãn hiệu Isuzu NQR75M, Biển kiểm soát 51C-969.67 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0051/2375/TCDN3;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3 ký ngày 04/10/2021;
- Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0132/2175/TCDN3 ký ngày 04/10/2021.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>								
<b>Bên khác</b>								
(4) Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo khế ước nhận nợ	60 tháng	27/06/2029	Vay đầu tư máy móc, thiết bị	(iv)	8.309.031.344	9.421.034.849
		50524 ngày 26/06/2024					3.742.200.000	547.311.858
(5) Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	60 tháng	09/06/2025	Bổ sung vốn lưu động Oxy, Nito, Argon lỏng	03 trung tâm	4.566.831.344	8.873.722.991
		95.20.03/CTTC ngày 09/06/2020					327.612.120	813.820.920





Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cho thuê 95.21.06/CTTC tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 bồn chứa Oxy lỏng	VND 192.025.630	VND 319.556.878
Công ty Cho thuê 95.21.07/CTTC tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	02 bồn Microbulk	156.532.720	300.266.308
Công ty Cho thuê 95.21.08/CTTC tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	08 bồn Microbulk	784.898.400	1.505.618.400
Công ty Cho thuê 95.21.09/CTTC tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	30/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 xe bồn chở lỏng	588.930.011	1.057.930.007
Công ty Cho thuê 95.22.01/CTTC tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	26/04/2026	Bổ sung vốn lưu động	01 xe chở bồn chở lỏng	704.862.520	1.172.987.512
Công ty Cho thuê 95.22.04/CTTC tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/07/2026	Bổ sung vốn lưu động	01 xe đầu kéo Hyundai HD1000	652.906.232	1.024.781.240

	<u>8.309.031.344</u>	<u>9.421.034.849</u>
	(4.040.662.592)	(4.626.415.511)
	<u>4.268.368.752</u>	<u>4.794.619.338</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(iv) Hình thức thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, trị giá: 1.807.849.500 VND, bao gồm:

- Tài sản hình thành trong tương lai/công trình phụ gắn liền với Thửa đất số 3262, Tờ bản đồ số 3, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An:
  - + Nhà ở: 314m<sup>2</sup>
  - + Nhà bảo vệ: 128,3m<sup>2</sup>
  - + Tường rào: 218,3m<sup>2</sup>
  - + Đường nội bộ: 2500m<sup>2</sup>
- Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/quyền sử dụng tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 843924, số vào sổ cấp GCN: CT27169 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Long An cấp ngày 25/01/2016, cập nhật điều chỉnh nguồn gốc sử dụng đất ngày 08/03/2021.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Bên liên quan</i>	15.969.790	15.969.790	15.969.790	15.969.790
- Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	15.969.790	15.969.790	15.969.790	15.969.790
<i>Bên khác</i>	5.085.702.821	5.085.702.821	6.958.124.427	6.958.124.427
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Long	-	-	1.926.189.600	1.926.189.600
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.675.892.160	1.675.892.160	1.584.011.160	1.584.011.160
- Công ty TNHH Tự động hóa và Hóa chất TAMAH	172.800.000	172.800.000	203.073.600	203.073.600
- Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	158.760.000	158.760.000	506.655.000	506.655.000
- Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	-	-	623.008.475	623.008.475
- Đối tượng khác	3.078.250.661	3.078.250.661	2.115.186.592	2.115.186.592
	<b>5.101.672.611</b>	<b>5.101.672.611</b>	<b>6.974.094.217</b>	<b>6.974.094.217</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
- Công ty Cổ phần Hóa chất công nghiệp Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
- Đối tượng khác	20.679.658	20.679.658	20.679.658	20.679.658
	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	834.859.570	1.044.176.776
- Công ty Cổ phần Địa ốc Việt	695.250.000	695.250.000
- Các khách hàng khác	139.609.570	348.926.776
	<b>834.859.570</b>	<b>1.044.176.776</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	158.796.964	4.751.167.829	4.647.772.514	-	262.192.279
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	990.660.495	990.660.495	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.364.408	-	304.554.902	62.707.174	548.516.680	-
- Thuế thu nhập cá nhân	126.795.351	-	250.322.095	213.913.062	90.386.318	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	697.899.550	-	2.894.095.797	2.196.196.247	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	1.615.059.309	158.796.964	9.202.801.118	8.123.249.492	638.902.998	262.192.279

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	71.250.680	121.419.196
- Chi phí tiền điện	2.160.118.843	2.264.934.900
- Chi phí phải trả khác	76.040.282	-
	<b>2.307.409.805</b>	<b>2.386.354.096</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.903.900	69.926.000
+ Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000
+ Công ty Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Delta	33.604.000	-
+ Phải trả khác	4.299.900	19.926.000
	<b>87.903.900</b>	<b>69.926.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.918.525.152	15.573.204.317
+ Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức	200.000.000	200.000.000
+ Bệnh viện Nhân Ái	-	299.920.000
+ Bệnh viện Quận 11	35.000.000	218.000.000
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	204.000.000	204.000.000
+ Các đối tượng khác	13.479.525.152	14.651.284.317
	<b>13.918.525.152</b>	<b>15.573.204.317</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000
	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>



## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	293.500.000.000	5.168.308.346	4.584.886.685	303.253.195.031
Lãi trong năm trước	-	-	118.133.444	118.133.444
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	913.290.840	(913.290.840)	-
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(75.000.000)	(75.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(304.430.280)	(304.430.280)
Giảm khác	-	-	(1)	(1)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>6.081.599.186</b>	<b>3.410.299.008</b>	<b>302.991.898.194</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>6.081.599.186</b>	<b>3.410.299.008</b>	<b>302.991.898.194</b>
Lãi trong năm nay	-	-	715.776.872	715.776.872
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>6.081.599.186</b>	<b>4.126.075.880</b>	<b>303.707.675.066</b>

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98,16	288.098.000.000	98,16
Cổ đông khác	5.402.000.000	1,84	5.402.000.000	1,84
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>100,00</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000

### d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.081.599.186	6.081.599.186
	<b>6.081.599.186</b>	<b>6.081.599.186</b>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
Khu đất tại đường số 1, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	17.255 m <sup>2</sup>	Đến tháng 03/2046	Xây dựng cơ bản
Khu đất tại đường 2, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	24.837,5 m <sup>2</sup>	01/07/2001 - 12/04/2051	Xây dựng cơ bản
Lô đất số 23, KCN Trà Núi I, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	5.582,74 m <sup>2</sup>	01/01/2006 - 31/12/2045	Sản xuất kinh doanh
KCN Diên Phú, Huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	19.390,1 m <sup>2</sup>	27/04/2007 - 03/06/2054	Xây dựng nhà xưởng sản xuất khí Công nghiệp
Lô đất tại KCN Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	5.000 m <sup>2</sup>	Tháng 05/2020 đến tháng	Dùng làm xưởng sản xuất
Lô đất tại số 01-03 Nguyễn Trường Tộ, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	1.186,9 m <sup>2</sup>	28/01/2015 - 28/01/2065	Văn phòng làm việc

Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo các Quyết định giao đất của UBND Thành phố Hải Phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn mà chưa ký hợp đồng thuê đất, bao gồm:

- Lô số 01: Diện tích 3.990 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 684/QĐ-XDCB ngày 08/10/1977;
- Lô số 02: Diện tích 9.668,2 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 362/QĐ-QMTK ngày 19/10/1970;
- Lô số 03: Diện tích 21.175 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 968/QĐ-XDCB ngày 04/10/1979;
- Lô số 04: Diện tích 9.750 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 768/QĐ-UB ngày 08/11/1978.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	241.859.021
- Công ty CP Công nghiệp Nông Thủy sản Phú Yên	164.511.966	164.511.966
- Công ty Lắp đặt và Xây dựng 473 - Đội 7 ( Công trình cầu Đà Rằng )	14.550.288	14.550.288
- Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	164.508.000	164.508.000
- Công ty TNHH TM 3D Long Hậu	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Thi công Cơ giới Hồng Phát	69.894.000	69.894.000
- Công ty TNHH Đóng tàu Biển Ngọc	11.609.000	11.609.000
- Công ty TNHH Hoàng Lâm	7.541.002	7.541.002
- Công ty TNHH Thiên Sơn ( Vũ Quốc Hưng )	134.928.675	134.928.675
- Công ty Cổ phần Xây dựng Shinec	6.840.054	6.840.054
	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty Phân bón và Hóa Chất Cần Thơ	24.724.100	24.724.100
- HXT Mỹ Trung Mỹ Văn HH	7.153.000	7.153.000



- Công ty Khí CN Hà Nội	3.350.000	3.350.000
- Cửa hàng TM Hà Tu	550.000	550.000
- Nhà máy đóng tàu Tam Bạc	645.000	645.000
- Ông Hưng - Hải Phòng	937.450	937.450
- Ông Công - Hòn Gai	936.600	936.600
- Ông Nông - Cần Thơ	521.000	521.000
- Công ty TNHH TM Hương Thủy	84.897.500	84.897.500
- Công ty ORY INTERNATIONNAL	58.360.000	58.360.000
- Công ty Giấy Thuận Thành	6.457.500	6.457.500
- Bà Hằng - Cây số 7 - Hải phòng	6.840.000	6.840.000
- DNTN Bạch Đằng (Phú)	111.000.989	111.000.989
- Công ty TNHH Dũng Đạt	7.671.592	7.671.592
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	12.190.000	12.190.000
- Công ty Cổ phần CLIMA	20.600.000	20.600.000
- Công ty Cổ phần Sơn TOTO	19.000.000	19.000.000
- Công ty TNHH Tiến Bình	25.588.497	25.588.497
- Công ty TNHH Hà Bình HCM	17.470.000	17.470.000
- Công ty Bao Bì Quyết Thắng	14.140.000	14.140.000
- DNTN Anh Đức Quảng Ninh	9.650.000	9.650.000
- Công ty TT CP Hoài Bắc	25.023.300	25.023.300
- Công ty TNHH Tuấn Cường	25.100.000	25.100.000
	<b>1.309.048.534</b>	<b>1.309.048.534</b>

### 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	219.812.981.841	212.217.575.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.631.383.324	24.043.567.216
	<b>237.444.365.165</b>	<b>236.261.142.941</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>12.437.239.280</b>	<b>11.483.054.150</b>

### 24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Hàng bán bị trả lại	2.606.000	48.099.080
	<b>2.606.000</b>	<b>48.099.080</b>



## 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	184.261.733.566	179.477.332.780
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.040.497.904	19.560.733.714
	<b>204.302.231.470</b>	<b>199.038.066.494</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	21.600.000	27.000.000

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.072.378	26.353.364
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	44.925.899
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	372.420
	<b>29.072.378</b>	<b>71.651.683</b>

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.407.228.287	8.397.762.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.620.111	-
	<b>5.425.848.398</b>	<b>8.397.762.543</b>

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.289.969	1.978.698.803
Chi phí nhân công	281.957.467	357.732.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.842.554.279	2.854.648.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.074.443.864	6.322.389.083
Chi phí khác bằng tiền	1.529.689.843	1.070.233.779
	<b>9.022.935.422</b>	<b>12.583.702.648</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.172.711	515.149.137
Chi phí nhân công	10.891.821.543	6.904.900.973
Chi phí dự phòng	917.031.856	59.724.160
Thuế, phí và lệ phí	2.857.228.892	2.304.218.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.728.791.096	2.552.427.692
Chi phí khác bằng tiền	3.710.529.540	4.179.805.532
	<b>20.151.575.638</b>	<b>16.516.226.312</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	90.280.910	493.190.164
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	1.983.039.092	-
Hoàn nhập dự phòng	39.764.560	-
Thu nhập khác	705.840.893	28.080.410
	<b>2.818.925.455</b>	<b>521.270.574</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	333.637.854	-
Tiền chậm nộp bảo hiểm	-	10.893.478
Chi phí khác	33.196.442	242.401
	<b>366.834.296</b>	<b>11.135.879</b>

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.020.331.774	259.072.242
Các khoản điều chỉnh tăng	502.442.736	445.621.750
- Chi phí không hợp lệ	63.714.464	434.728.272
- Tiền chậm nộp bảo hiểm	-	10.893.478
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	290.728.272	-
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	148.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.522.774.510	704.693.992
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>304.554.902</b>	<b>140.938.798</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(790.364.408)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(62.707.174)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(548.516.680)</b>	<b>140.938.798</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	715.776.872	118.133.444
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	715.776.872	118.133.444
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.350.000	29.350.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>24</b>	<b>4</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.552.946.669	44.785.323.981
Chi phí nhân công	32.713.260.332	22.596.426.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.981.790.112	24.169.160.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.023.699.038	89.502.878.918
Chi phí khác bằng tiền	14.071.347.487	11.958.725.456
	<b>194.343.043.638</b>	<b>193.012.514.864</b>

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền	6.881.755.431	-	-	6.881.755.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.063.133.281	779.825.442	-	71.842.958.723
	<b>77.944.888.712</b>	<b>779.825.442</b>	<b>-</b>	<b>78.724.714.154</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền	9.115.030.231	-	-	9.115.030.231
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.700.269.766	849.950.442	-	79.550.220.208
	<b>87.815.299.997</b>	<b>849.950.442</b>	<b>-</b>	<b>88.665.250.439</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	59.366.587.899	4.268.368.752	-	63.634.956.651
Phải trả người bán, phải trả khác	5.189.576.511	14.916.836.465	-	20.106.412.976
Chi phí phải trả	2.307.409.805	-	-	2.307.409.805
	<b>66.863.574.215</b>	<b>19.185.205.217</b>	<b>-</b>	<b>86.048.779.432</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	82.574.835.372	4.794.619.338	-	87.369.454.710
Phải trả người bán, phải trả khác	7.044.020.217	16.571.515.630	-	23.615.535.847
Chi phí phải trả	2.386.354.096	-	-	2.386.354.096
	<b>92.005.209.685</b>	<b>21.366.134.968</b>	<b>-</b>	<b>113.371.344.653</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 07/09/2024, Con bão số 03 (Tên quốc tế Yagi) đã đổ bộ vào đất liền và ảnh hưởng đến các tỉnh từ Quảng Ninh đến Nam Định. Bão kèm mưa lớn, gió giật đã gây thiệt hại về hàng tồn kho của Nhà máy Trảng Kênh - Hải Phòng. Sự cố đã được Công ty thông báo đến Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn.

Ngày 10/09/2024, Công ty đã cùng Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn, Công ty TNHH Giám định và Tư vấn Kỹ thuật (Raco) tiến hành giám định và ghi nhận thông tin, mức độ thiệt hại do ảnh hưởng của bão. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn để xác định giá trị tổn thất được đền bù. Do đó Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến thiệt hại này.

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty có giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan.	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.437.239.280</b>	<b>11.483.054.150</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	12.365.264.280	11.322.534.700
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	71.975.000	66.130.000
Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng	-	7.260.500
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	-	87.128.950
<b>Mua hàng</b>	<b>21.600.000</b>	<b>27.000.000</b>
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	21.600.000	27.000.000



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
<b>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị</b>			
- Nguyễn Văn Chung	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 02/10/2024)	15.000.000	-
- Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024 Miễn nhiệm ngày 02/10/2024)	25.000.000	-
- Trần Anh Vũ	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)	20.000.000	31.024.000
- Trần Thắng	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023)		15.512.000
- Trịnh Anh Phong	Thành viên	48.000.000	41.580.000
- Vũ Thanh Thủy	Thành viên	48.000.000	41.580.000
- Đỗ Trọng Tín	Thành viên	48.000.000	41.580.000
- Tạ Mạnh Hiền	Thành viên	48.000.000	41.580.000
		<b>252.000.000</b>	<b>212.856.000</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Đặng Thúy Nga	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024)	84.000.000	195.720.000
- Mai Thị Lý	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2024)	32.000.000	-
- Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên	42.000.000	24.000.000
- Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023)	-	12.000.000
- Võ Hồng Nhung	Thành viên	42.000.000	36.000.000
		<b>200.000.000</b>	<b>267.720.000</b>
<b>Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc	312.000.000	232.680.000
- Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	207.900.000
- Mai Tứ Phương	Kế toán trưởng	252.000.000	195.720.000
		<b>840.000.000</b>	<b>636.300.000</b>

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng



Mai Tứ Phương

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

